

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 04/2015
Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		70.168.055.161	73.439.781.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.974.895.122	39.129.031.870
1. Tiền	111	VI.1	142.041.261	1.629.031.870
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	8.832.853.861	37.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.745.938.973	21.896.940.992
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	20.031.391.349	10.100.982.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.447.940.716	11.468.658.294
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	286.606.908	347.299.883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.000.000)	(20.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		11.243.429.372	7.204.388.634
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	11.243.429.372	7.204.388.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.203.791.694	5.209.419.895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.964.193.397	5.181.838.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	239.598.297	27.581.090
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn	200		344.399.121.444	278.527.589.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		224.763.180.242	236.158.693.459

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	224.763.180.242	236.158.693.459
- Nguyên giá	222	VI.9	304.493.109.454	304.462.093.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	(79.729.929.212)	(68.303.399.995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228	VI.10	33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VI.10	(33.333.653)	(33.333.653)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		119.402.065.109	42.159.064.526
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	119.402.065.109	42.159.064.526
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		233.876.093	209.831.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	233.876.093	209.831.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		414.567.176.605	351.967.371.279
C - Nợ phải trả	300		97.480.805.668	63.933.574.040
I. Nợ ngắn hạn	310		37.018.454.306	27.147.859.754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	8.849.252.040	4.202.607.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.965.118.185	2.353.145.464
4. Phải trả người lao động	314		6.658.760.802	3.398.510.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	787.002.889	2.150.392.368
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.015.461.919	954.705.788
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	14.714.285.714	14.714.285.714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.572.757	(625.787.243)
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		60.462.351.362	36.785.714.286



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	60.462.351.362	36.785.714.286
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - Vốn chủ sở hữu	400		317.086.370.937	288.033.797.239
I. Vốn chủ sở hữu	410		317.086.370.937	288.033.797.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	291.467.070.000	271.467.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	291.467.070.000	271.467.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	131.301.456	131.301.456
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	25.522.999.481	16.470.425.783
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	522.072.283	859.606.012
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	25.000.927.198	15.610.819.771
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		414.567.176.605	351.967.371.279

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hoài

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 04 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VII.1	21.137.479.429	19.252.796.070	60.294.289.607	49.614.553.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21.137.479.429	19.252.796.070	60.294.289.607	49.614.553.380
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	10.896.136.100	7.726.310.271	25.839.840.911	21.835.690.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.241.343.329	11.526.485.799	34.454.448.696	27.778.862.767
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	117.359.109	639.006.947	1.049.231.498	1.903.575.106
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	818.175.595	1.483.176.524	3.835.523.810	7.364.412.329
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		818.175.595	1.254.540.925	3.835.523.810	6.856.466.712
8. Chi phí bán hàng	25			-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.153.709.526	2.555.657.898	5.522.188.989	5.756.951.515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		7.386.817.317	8.126.658.324	26.145.967.395	16.561.074.029
11. Thu nhập khác	31		2.667.273	40.000.004	1.418.542.749	88.909.098
12. Chi phí khác	32		2.527.273	132.802.839	1.168.182.749	184.361.933
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		140.000	(92.802.835)	250.360.000	(95.452.835)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.386.957.317	8.033.855.489	26.396.327.395	16.465.621.194
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	378.062.887	413.025.300	1.395.400.197	854.801.423
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.008.894.430	7.620.830.189	25.000.927.198	15.610.819.771
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



Nguyễn Minh Hoài

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		26.396.327.395	16.465.621.194
2. Điều chỉnh cho các khoản			14.212.821.529	17.020.351.012
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		11.426.529.217	11.559.513.789
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			507.945.617
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.049.231.498)	(1.903.575.106)
- Chi phí lãi vay	6		3.835.523.810	6.856.466.712
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		40.609.148.924	33.485.972.206
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(17.864.087.358)	(6.399.204.957)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.992.549.830)	(230.247.338)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.870.594.552	13.107.072.726
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(61.966.745)	(873.035.176)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.599.548.472)	(5.661.823.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.430.325.209)	(441.776.123)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.977.220.000	88.909.098
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.530.767.782)	(10.859.121.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.977.718.080	22.216.745.714
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(86.284.723.402)	(7.718.388.369)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.049.231.498	1.903.575.106



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.235.491.904)	(5.814.813.263)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	28.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VIII.3	38.390.922.790	58.202.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(14.714.285.714)	(83.996.619.054)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.573.000.000)	(6.637.778.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.103.637.076	(4.432.397.879)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(30.154.136.748)	11.969.534.572
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.129.031.870	27.159.497.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.974.895.122	39.129.031.870

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Hoài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Thu Nga

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Lương Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất, kinh doanh điện năng.
3. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hoà, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: được nêu tại mục II.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 4) số 0400599162 ngày 22/08/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.
- Trong năm tài chính 2014, BCTC có sự thay đổi so với cùng kỳ trước do chuyển đổi từ áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính sang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con, công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại KonTum

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: có so sánh được các chỉ tiêu trên BCTC cùng kỳ trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày: 01/01/2015 kết thúc vào ngày: 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND: không có

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và Tỷ giá ghi sổ kế toán

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: thực hiện theo quy định hiện hành

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn < 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền).

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: thực hiện theo quy định hiện hành

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ được phân ảnh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) trừ đi khấu hao lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày Bộ Tài chính. Riêng các TSCĐ là máy móc thiết bị sử dụng trực tiếp tại NMTĐ Đăk Pone được thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11/2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng phê duyệt tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: thực hiện theo quy định hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: chưa phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: chưa phát sinh

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: thực hiện theo quy định hiện hành

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần...: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh

- Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: thực hiện theo các quy định hiện hành

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :thực hiện theo các quy định hiện hành

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: thực hiện theo các quy định hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán



Đơn vị tính: đồng

01. Tiền				
- Tiền mặt			Cuối quý/năm	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			22.221.743	123.973.669
- Tiền đang chuyển			119.819.518	1.505.058.201
			Cộng	142.041.261
				1.629.031.870
02. Các khoản đầu tư tài chính:				
a. Chứng khoán kinh doanh: không có				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.832.853.861	8.832.853.861	37.500.000.000	37.500.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	Cộng	8.832.853.861	37.500.000.000	37.500.000.000
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	Cộng			
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có				
03. Phải thu khách hàng				
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (là Công ty mẹ)			Cuối quý/năm	Đầu năm
			0	0
			0	0
			20.031.391.349	10.100.982.815
			20.031.391.349	10.100.982.815
			Cộng	10.100.982.815
04. Phải thu khác				
a. Ngắn hạn				
	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	286.606.908	0	347.299.883	0
- Phải thu về người lao động				
- Lãi dự thu	19.879.991		125.441.667	
- Chi hộ đơn vị khác	83.791.170		20.964.000	
- Ký cược, ký quỹ	4.550.000		4.550.000	
- Tạm ứng	113.254.094		146.822.505	
- Phải thu khác	65.131.653		49.521.711	
	Cộng	0	0	0
	286.606.908	0	347.299.883	0
b. Dài hạn				

* Ghi chú: Thông tin so sánh: số dư đầu năm 2015 được nêu tại BCTC quý 3 2015 của chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" (MS 136-BCDKT): 347.299.883 đồng có khác so với số dư cuối năm 2014 được thể hiện tại BCTC đã được kiểm toán của Công ty do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp

05. Tài sản thiếu chờ xử lý: không có

06. Nợ xấu: không có

07. Hàng tồn kho

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.243.429.372		7.204.388.634	
Cộng	11.243.429.372		7.204.388.634	

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: chưa phát sinh

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

08. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn: không có

b. Chi phí XD CB dở dang

	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Mua sắm	0	0
- XD CB	119.402.065.109	42.159.064.526
+ Trạm thủy điện hồ B ĐăkPône thuộc CTTĐ ĐăkPône	156.945.455	83.315.455
+ CTTĐ ĐăkRông 1	116.344.870.702	39.175.500.119
+ CTTĐ Sông Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
- Sửa chữa	0	0
Cộng	119.402.065.109	42.159.064.526

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	0	304.462.093.454
- Mua trong năm		31.016.000				31.016.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tặng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	174.306.139.365	114.079.149.839	15.815.108.737	292.711.513	0	304.493.109.454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.781.334.987	38.384.938.987	5.844.414.508	292.711.513		68.303.399.995
- Khấu hao trong năm	6.305.652.951	4.765.752.042	355.124.224	0		11.426.529.217
- Tặng khác						0

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	30.086.987.938	43.150.691.029	6.199.538.732	292.711.513	0	79.729.929.212
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	150.524.804.378	75.663.194.852	9.970.694.229	0	0	236.158.693.459
- Tại ngày cuối năm	144.219.151.427	70.928.458.810	9.615.570.005	0	0	224.763.180.242

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

177.510.661.571 đồng
1.991.012.817 đồng
76.348.700 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					33.333.653	33.333.653
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất KD						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	33.333.653	33.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					33.333.653	33.333.653
- Khấu hao trong năm				0		0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	33.333.653	33.333.653
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: chưa phát sinh.
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: chưa phát sinh.
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: chưa phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có

	Cuối quý/năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b. Dài hạn	233.876.093	209.831.903
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	233.876.093	209.831.903
Cộng	233.876.093	209.831.903

	Cuối quý/năm	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a. Ngắn hạn	0	0
b. Ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0

	Cuối quý/năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714
- NMTĐ Đăk Pône: Kỳ hạn 42 tháng kể từ ngày giải ngân tại EVNFC Đà Nẵng	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714
b. Vay dài hạn	60.462.351.362	60.462.351.362	38.390.922.790	14.714.285.714	36.785.714.286	36.785.714.286
- NMTĐ Đăk Pône: Kỳ hạn 42 tháng kể từ ngày giải ngân tại EVNFC Đà Nẵng	22.071.428.572	22.071.428.572	0	14.714.285.714	36.785.714.286	36.785.714.286
- NMTĐ Đa Krông 1: Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày giải ngân	38.390.922.790	38.390.922.790	38.390.922.790	0	0	0
+ OCB Trung Việt	38.369.701.326	38.369.701.326	38.369.701.326	0	0	0
+ EVNFC Đà Nẵng	21.221.464	21.221.464	21.221.464	0	0	0

* Ghi chú: Thông tin so sánh số dư đầu năm 2015 được nêu tại BCTC quý IV/2015 của chi tiêu: vay và nợ thuê tài chính (MS320-CĐKT) có khác so với số dư cuối năm 2014 được thể hiện tại BCTC đã được kiểm toán của Công ty do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a. Ngắn hạn	8.849.252.040	8.849.252.040	4.202.607.529	4.202.607.529
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả	7.931.357.000	7.931.357.000	3.201.804.038	3.201.804.038
+ Công ty TNHH Trường Danh	3.843.066.000	3.843.066.000	15.028.000	15.028.000
+ Công ty CP Sông Đà 10	4.088.291.000	4.088.291.000	3.186.776.038	3.186.776.038
- Phải thu khác	917.895.040	917.895.040	1.000.803.491	1.000.803.491
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	8.849.252.040	8.849.252.040	4.202.607.529	4.202.607.529

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d. Phải trả người bán là các bên có liên quan (chi tiết từng đối tượng): không có

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm/quý (P/S Bên Có)	Số đã thực nộp trong năm/quý (P/S Bên Nợ)	Cuối quý/năm	
- Thuế giá trị gia tăng	885.804.218	6.029.428.961	6.131.927.170	783.306.009	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN	413.025.300	1.395.400.197	1.430.325.209	378.100.288	
- Thuế TNCN		192.891.082	192.868.582	22.500	
- Thuế tài nguyên	592.926.146	3.649.946.238	3.808.557.796	434.314.588	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất					
- Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	461.389.800	3.256.031.000	3.348.046.000	369.374.800	
Cộng	2.353.145.464	14.527.697.478	14.915.724.757	1.965.118.185	0

b. Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm/quý (P/S Bên Nợ)	Số đã thực nộp trong năm/quý (P/S Bên Có)	Cuối quý/năm	
- Thuế giá trị gia tăng	0	9.620.316	4.914.661	4.705.655	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN (nộp thừa)					
- Thuế TNCN (nộp thừa)	27.581.090	530.489.526	323.177.974	234.892.642	
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất					
- Các loại thuế khác					
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					
Cộng	27.581.090	540.109.842	328.092.635	239.598.297	0

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	787.002.889	2.150.392.368
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đầu tư đã bán		
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	787.002.889	2.150.392.368
Cộng	787.002.889	2.150.392.368

b. Dài hạn	Cuối quý/năm	Đầu năm
	0	0
Cộng	0	0

19. Phải trả khác

Cuối quý/năm Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	0	
	5.946.105	8.213.648
	891.077.599	667.279.330
	3.118.438.215	279.212.810
Cộng	4.015.461.919	954.705.788

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ QH)

20. Doanh thu chưa thực hiện: không có

21. Trái phiếu phát hành: không có

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không có

23. Dự phòng phải trả: chưa phát sinh: không có

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả: không có

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	C/L đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các KM khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	243.467.070.000	-35.000.000							
- Tăng vốn trong năm trước	28.000.000.000								
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	271.467.070.000	-35.000.000							
- Tăng vốn trong năm nay	20.000.000.000								
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	291.467.070.000	-35.000.000							

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối quý/năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ		215.900.000.000	197.900.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		75.567.070.000	73.567.070.000
Cộng		291.467.070.000	271.467.070.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Cuối quý/năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		271.467.070.000	243.467.070.000
+ Vốn góp đầu năm		20.000.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		291.467.070.000	271.467.070.000
		13.573.353.500	7.304.000.000
d. Cổ phiếu		Cuối quý/năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		60.000.000	60.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		29.146.707	27.146.707
+ Cổ phiếu phổ thông		29.146.707	27.146.707
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		29.146.707	27.146.707
+ Cổ phiếu phổ thông		29.146.707	27.146.707
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá, cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu			
d. Cổ tức:		Cuối quý/năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		13.573.353.500	7.304.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:			
e. Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối quý/năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		131.301.456	131.301.456
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN		0	0
- Quỹ khác thuộc VCSH		0	0
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh			
27. Chênh lệch tỷ giá		Cuối quý/năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)			

- 28. Nguồn kinh phí: chưa phát sinh
- 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
 - a. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh
 - b. Tài sản nhận giữ hộ: chưa phát sinh
 - c. Ngoại tệ các loại
 - d. Vàng tiền tệ: chưa phát sinh
 - d. Nợ khó đòi đã xử lý: chưa phát sinh
 - e. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình: không có.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<i>(Đơn vị tính: đồng)</i>	
	Cuối quý IV/2015	Cuối quý IV/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	60.294.289.607	49.614.553.380
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	60.294.289.607	49.614.553.380
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- ...		
- ...		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước: không phát		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.839.840.911	21.835.690.613
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		0
Trong đó:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
	Cộng	25.839.840.911	21.835.690.613
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
		Cuối quý IV/2015	Cuối quý IV/2014
		1.049.231.498	1.903.575.106
	Cộng	1.049.231.498	1.903.575.106
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
		Cuối quý IV/2015	Cuối quý IV/2014
		3.835.523.810	6.856.466.712
			507.945.617
	Cộng	3.835.523.810	7.364.412.329
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác			
		Cuối quý IV/2015	Cuối quý IV/2014
		1.418.542.749	88.909.098
	Cộng	1.418.542.749	88.909.098
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác			
		Cuối quý IV/2015	Cuối quý IV/2014
		1.168.182.749	184.361.933
	Cộng	1.168.182.749	184.361.933
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP quản lý doanh nghiệp			
+ Lương			
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác			
		Cuối quý IV/2015	Cuối quý IV/2014
		3.394.557.994	3.373.818.649
		2.127.630.995	2.383.132.866
	Cộng	5.522.188.989	5.756.951.515
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
		0	0

c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp 0 0

	Cuối quý IV/2015	Cuối quý IV/2014
9. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.385.057	365.033.858
- Chi phí nhân công	8.486.038.082	6.666.281.024
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.426.529.217	11.559.513.879
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.504.325	601.666.443
- Chi phí khác bằng tiền	10.472.573.219	8.400.146.924
Cộng	31.362.029.900	27.592.642.128

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cuối quý IV/2015	Cuối quý IV/2014
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.395.400.197	854.801.423
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.395.400.197	854.801.423

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chưa phát sinh

VIII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	Cuối quý IV/2015	Cuối quý IV/2014
- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê Tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được: không có

	Cuối quý IV/2015	Cuối quý IV/2014
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	38.390.922.790	0
Cộng	38.390.922.790	0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Cuối quý IV/2015 Cuối quý IV/2014

	14.714.285.714	17.176.582.012
Cộng	14.714.285.714	17.176.582.012

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/quý: không có
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không có
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động theo một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
 - Quý 4/2015 so với quý 4/2014: sản lượng điện phát quý 4/2015 giảm 20% so với quý 4/2014; doanh thu bán điện quý 4/2015 tăng 10% so với quý 4/2014 (trong đó có là tăng phí môi trường năm 2011+2012: 2,11 tỷ đồng); doanh thu tài chính quý 4/2015 giảm 81,62% so với quý 4/2014; giá bán điện quý 4/2015 có tăng 13% so với quý 4/2015; lãi vay giảm 34,76 % so với quý 4/2014 nên lợi nhuận sau thuế quý 4/2015 giảm 8% so với quý 4/2014.
 - Cả năm 2015 so với cả năm 2014: mặc dù: - sản lượng điện phát cả năm 2015 giảm 5,22% so với cả năm 2014 - doanh thu bán điện năm 2015 tăng 17,7% so với năm 2014 (trong đó có là tăng phí môi trường năm 2011+2012: 2,11 tỷ đồng) - giá vốn hàng bán năm 2015 tăng 15,5% so với cả năm 2014 (trong đó có là tăng phí môi trường năm 2011+2012: 2,11 tỷ đồng) - doanh thu tài chính cả năm 2015 giảm 44,88% so với cả năm 2014; nhưng nhờ giá bán điện năm 2015 có tăng 13,53% - lãi vay giảm hơn 44,06% so với cả năm 2014; giúp cho lợi nhuận sau thuế năm 2015 đạt 160,15% so với cả năm 2014
- Những thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác: không có

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Minh Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Thu Nga

